



# MÔI CÔI

*Lm. Stêphanô Huỳnh Trụ*

Trong Tông thư “Mầu nhiệm Môi Côi” công bố vào Ngày 02-10-2002, Chân Phúc Gioan Phaolô II đã đưa thêm Năm mầu nhiệm Sự Sáng vào Kinh Môi Côi để việc suy niệm cuộc đời Chúa Giêsu đầy đủ hơn và Kinh Môi Côi cũng được hoàn thiện hơn.

“Môi Côi” là khái niệm rất thân thuộc với tín hữu Công Giáo, nhưng chúng tôi thấy trong ngôn ngữ nhà đạo tiếng Việt có rất nhiều cách nói như: môi côi, mân côi, mai côi, vãn côi, môi khô, mai khô... Vậy đâu là từ đúng? Trước đây, chúng tôi đã viết mục từ “Môi Côi” đăng trên nguyệt san Bài giảng Chúa Nhật số tháng 10/2005 để bàn về ngữ nghĩa của hai chữ này, nhưng nay đọc lại thấy còn sơ sài nên muốn bổ sung thêm.

Thực ra, “môi côi” là từ gốc Hán, nhà đạo Việt Nam dùng để diễn dịch nguyên ngữ La Tinh Rosarium. Vậy, trước khi xác định tiếng Việt nên dịch thế nào, cần tìm hiểu nguyên ngữ La Tinh Rosarium có nghĩa gì?

## **1. Nghĩa của Rosarium.**

Gốc chữ rosarium là rosa. Rosa nghĩa là hoa hồng,

rosarium là khu vườn hoa hồng, diễn tiến ra nghĩa “tràng hạt” và “Kinh Môi Côi”. Rosarium hàm ý dâng chuỗi kính kính Đức Mẹ như những đoá hoa hồng.

Như vậy, rosa là hoa hồng, Rosarium là Kinh Hoa Hồng, nhưng Giáo Hội tại Việt Nam không gọi là Kinh Hoa Hồng mà dùng chữ Hán: 玫瑰經 (Môi Côi Kinh). Vấn đề là hai chữ 玫瑰 trong tiếng Việt phải phát âm thế nào?

## 2. Cách đọc của hai chữ 玫瑰.

Hai chữ 玫瑰 người ta đọc khác nhau, như: môi côi, mân côi, mai côi, vãn côi, môi khô, mai khô... Vấn đề là có nhiều chữ Hán được đọc cùng một âm (đồng âm), nên ý nghĩa cũng khác nhau. Những chữ phát âm giống nhau đó, trong tiếng Việt đôi khi lại có âm khác nhau, gây ra lẫn lộn trong tiếng Việt. Vậy cách đọc nào đúng, căn cứ vào đâu, đâu là chuẩn mực? Thiết tưởng mọi chữ đều cần căn cứ theo nguyên tắc phiên thiết để tìm ra cách đọc đúng nhất.

### 2.1. Cách phiên thiết.

Phiên thiết (反切) là phương pháp dùng âm của hai chữ Hán đã biết cách đọc để chú âm cho một chữ Hán thứ ba mà ta cần xác định cách đọc. Phương pháp này được thực hiện qua hai bước ráp vần và tìm thanh.

**2.1.1. Ráp vần:** là lấy âm khởi đầu của chữ thứ nhất với vận của chữ thứ hai, rồi đọc nối liền lại.

Ví dụ: (1) Tìm trong Khang Hy Tự Điển, chữ 去(khứ) ta thấy có ghi: 丘據切 (= khuru cứ thiết), nghĩa là lấy âm khởi đầu của chữ khuru (=kh) với vận của chữ cứ (=ứ) đọc nối liền lại là **khứ**. Hoặc (2) tìm trong Từ Hải Từ Điển, chữ 去(khứ) ta thấy có ghi: 曲豫切 (= khúc dự thiết), nghĩa là lấy âm khởi đầu của chữ khúc (=kh) với vận của chữ dự (=ự) đọc nối liền lại là **khự**.

Cả hai từ điển đều cho ta vần của chữ 去(khứ) là **khư**. Ta còn phải tiếp tục bước thứ hai là tìm thanh cho vần này nữa.

**2.1.2. Tìm thanh:** là xác định bực âm của chữ thứ nhất và loại thanh của chữ thứ hai, để tìm thanh cho chữ cần tìm trong Bảng phân tích thanh.

Bực âm*	Loại thanh**			
	Bình	Thượng	Khứ	Nhập
Thanh	ngang	hỏi	sắc	sắc
Trọc	huyền	ngã	nặng	nặng

*Bảng 1: Bảng phân tích thanh.*

Bị chú: Tiếng Hán Việt là chữ Hán đọc theo giọng Việt, nên còn giữ đặc tính của tiếng Trung Hoa, là theo nguyên tắc bực âm: thanh, trọc, rồi định thanh theo nguyên tắc tứ thanh: bình, thượng, khứ, nhập.

\* Các âm được phân làm 2 bực, gồm: (1) Âm thanh: ngang, hỏi, sắc; (2) Âm trọc: huyền, ngã, nặng.

\*\* Các thanh được phân làm 4 loại, gồm: (1) Bình thanh: ngang, huyền; (2) Thượng thanh: hỏi, ngã; (3) Khứ thanh: sắc, nặng; (4) Nhập thanh (tức là thanh kết thúc bằng tắc âm p, t, k): sắc, nặng.

Bảng trên được “đọc tóm” cách khác là:

Thanh bình thanh	→dấu ngang;	Trọc bình thanh	→dấu huyền
Thanh thượng thanh	→dấu hỏi;	Trọc thượng thanh	→dấu ngã
Thanh khứ thanh	→dấu sắc;	Trọc khứ thanh	→dấu nặng
Thanh nhập thanh	→dấu sắc;	Trọc nhập thanh	→dấu nặng

Ví dụ (1): Tìm thanh chữ 去(khứ) trong Khang Hy Tự Điển như trên, ta thấy:

- Bực âm của chữ **khư** (=thanh-ngang), nên ta chọn bực âm ở hàng thanh:

Bực âm	Loại thanh			
	Bình	Thượng	Khứ	Nhập
<b>Thanh</b>	ngang	hỏi	sắc	sắc
Trọc	huyền	ngã	nặng	nặng

*Bước 1: Chọn bực âm ở hàng có thanh ngang.*

- Loại thanh của chữ **cứ** (= thanh-khứ), nên ta chọn loại thanh ở cột có thanh khứ:

Bực âm	Loại thanh			
	Bình	Thượng	<b>Khứ</b>	Nhập (*)
<b>Thanh</b>	ngang	hỏi	sắc	sắc
Trọc	huyền	ngã	nặng	nặng

*Bước 2: Chọn loại thanh ở cột chứa thanh khứ.*

- Giao điểm của chúng là thanh sắc:

Bực âm	Loại thanh			
	Bình	Thượng	Khứ	Nhập (*)
<b>Thanh</b>	ngang	hỏi	<b>sắc</b>	sắc
Trọc	huyền	ngã	nặng	nặng

*Bước 3: Chọn thanh ở ô giao nhau của hàng và cột đã chọn.*

Vậy chữ **去**(**khư** + thanh **sắc**) đọc là **khứ**.

Ví dụ (2): Tìm thanh chữ **去**(khứ) trong Từ Hải Từ Điển như trên, ta thấy:

- Bực âm của chữ **khúc** (=thanh-ngang), nên ta chọn bực âm ở hàng có thanh ngang:

Bực âm	Loại thanh			
	Bình	Thượng	Khứ	Nhập
<b>Thanh</b>	ngang	hỏi	sắc	sắc
Trọc	huyền	ngã	nặng	nặng

*Bước 1: chọn bực âm ở hàng có thanh ngang.*

- Loại thanh của chữ **đự** (= thanh-khứ), nên ta chọn loại thanh ở

cột có thanh **khứ**:

Bực âm	Loại thanh			
	Bình	Thượng	<b>Khứ</b>	Nhập (*)
<b>Thanh</b>	ngang	hỏi	sắc	sắc
Trọc	huyền	ngã	nặng	nặng

*Bước 2: chọn loại thanh ở cột chứa thanh khứ.*

- Giao điểm của chúng là thanh **sắc**:

Bực âm	Loại thanh			
	Bình	Thượng	<b>Khứ</b>	Nhập (*)
<b>Thanh</b>	ngang	hỏi	sắc	sắc
Trọc	huyền	ngã	nặng	nặng

*Bước 3: chọn thanh ở ô giao nhau của hàng và cột đã chọn.*

Vậy chữ 去(**khư** + thanh **sắc**) đọc là **khứ**.

Vài ví dụ khác:

Tiếng Hán Việt	Khang Hy Tự Điển	Từ Hải Từ Điển	Bực âm	Loại thanh	Thanh tìm được	Đọc là
井 (cái giếng)	子+郢 tử + dĩnh	子+郢 tử + dĩnh	thanh	thượng	dấu hỏi	tĩnh
靜 (im lặng)	疾+郢 tật + dĩnh	集+性 tập + tính	trọc	thượng hoặc khứ	dấu ngã hoặc dấu nặng	tĩnh hoặc tịnh
幾 (mấy)	舉+豈 cử+khỉ	古+衣 cổ + y	thanh	thượng	dấu hỏi	kỷ
技 (khéo)	巨+綺 cự + khi	極+蟻 cực + kỷ	trọc	thượng	dấu ngã	Kỹ

Bảng này cho thấy tại sao viết dấu hỏi hay dấu ngã. Do đó, trừ một số ít tiếng, tất cả đều theo đúng luật phiên thiết.

Riêng về mấy phụ âm khởi đầu **d-**, **gi-**, **s-**, **x-**, mà chúng ta dễ nhầm lẫn thì tự điển Trung Hoa đã sử dụng một số tiếng tiêu

biểu để phiên thiết như sau:

Phụ âm	Các tiếng tiêu biểu	Ví dụ
<b>d-</b>	喻 dụ, 夷 di, 以 dĩ, 營 doanh, 閱 duyệt, 余 dư, 與 dữ, 翼 dực, 羊 dương.	葉 diệp: 與+涉切 (dữ+thiệt, thiết). Trọc nhập thanh: dấu nặng.
<b>gi-</b>	見 kiến, 古 cổ, 公 công, 格 cách, 姑 cô.	家 gia: 古+牙切 (cổ+nha, thiết). Thanh bình thanh: dấu ngang.
<b>s-</b>	<u>Âm thanh</u> : 芻 sô, 楚 sở, 初 sơ, 創 sang. <u>Âm trọc</u> : 豺 sài, 牀 sàng, 士 sĩ, 崇 sùng.	山 san: 楚+聞切 (sở+nhàn, thiết). Thanh bình thanh: dấu ngang.
<b>x-</b>	<u>Âm thanh</u> : 尺 xích, 春 xuân, 處 xứ, 昌 xương. <u>Âm trọc</u> : 辰 thần, 時 thì, 食 thực, 常 thường.	蛇 xà: 食+遮切 (thực+cha, thiết). Trọc bình thanh, dấu huyền. 社 xã: 常+者切 (thường+giả, thiết). Trọc thượng thanh: dấu ngã.

Nói cách khác, những tiếng khởi đầu bằng **gi-** chẳng hạn, thì tự điển Trung Hoa dùng âm 見 kiến (hoặc 古 cổ ...) để phiên thiết. Thí dụ: 家 gia: 古+牙切(cổ+nha, thiết). Thanh bình thanh: dấu ngang.

## 2.2. Phiên thiết chữ 玫

**2.2.1.** Theo Khang Hy Tự Điển, phiên thiết của 玫 là 謨杯切 (mô+bôi, thiết), trong tiếng Hoa, chữ 玫 đồng âm với chữ 枚(nhưng trong tiếng Hán Việt, chữ 枚 lại đọc là mai, không đồng âm với chữ 玫), từ điển dùng chữ 枚 để giúp những người không biết phiên thiết cũng có thể đọc được.

- **Ráp vần:** lấy âm khởi đầu của chữ **mô** với vần của chữ **bôi**, rồi đọc nối liền lại, ta có vần **môi**.

- **Tìm thanh:** Bực âm của chữ **mô** (=thanh-ngang), nên ta chọn bực âm ở hàng có thanh ngang. Loại thanh của chữ **bôi** (=thinh-bình), nên ta chọn loại thanh ở cột có thanh bình. Giao

của bực âm và loại thanh là “thanh bình thanh”: thanh ngang (không dấu), nên chữ 玫 đọc là **môi**.

**2.2.2.** Theo Từ Hải Từ Điển, phiên thiết của chữ 玫 là 模回切 (mô+hồi, thiết), chữ đồng âm là 枚 (mai).

- **Ráp vần:** lấy âm khởi đầu của chữ **mô** với vận của chữ **hồi**, rồi đọc nối liền lại, ta có vần **môi**.

- **Tìm thanh:** Bực âm của chữ **mô** (=thanh-ngang), nên ta chọn bực âm ở hàng có thanh ngang. Loại thanh của chữ **hồi** (=thanh-bình), nên ta chọn loại thanh ở cột có thanh bình. Giao của bực âm và loại thanh là “thanh bình thanh”: thanh ngang (không dấu), nên chữ 玫 đọc là **môi**, không đọc **mòi**.

Trong tự điển tiếng Hoa, riêng về âm, nếu có chữ nào đồng âm với chữ đó, thì ghi lấy âm của chữ đó. Như chữ 玫(môi) đồng âm với chữ 枚(mai) trong âm tiếng Hoa, để tiện cho người tra cứu. Do đó, chữ 玫 đọc **môi** thì đúng theo phiên thiết, còn đọc **mai** là đúng theo âm tiếng Hán Việt của chữ 枚.

Chữ 玫(**môi**) có người đọc thành **mân** hay **văn** là vì nhầm lẫn với chữ 玫(mân, vân). Hai chữ cùng là bộ ngọc (玉), nhưng chữ 玫(môi) bên phải đi với chữ 欠(phúc), còn chữ 玫(mân) bên phải đi với chữ 文(văn). Phiên thiết chữ 玫 là 眉貧切 (mi+bần, thiết), đọc là **mân**; hoặc 無分切 (vô+phân, thiết) chữ cùng âm là 文 (Hán Việt đọc là **văn**), theo phiên thiết: vô + phân đọc là **vân**.

Như vậy, dựa trên phân tích bộ và cách phiên thiết, ta thấy chữ 玫 dù đọc là **mân**, **vân** hay **văn** đều là không đúng luật phiên thiết.

## 2.3. Phiên thiết chữ 瑰

**2.3.1.** Theo Khang Hy Tự Điển, phiên thiết của 瑰 là 公回切 (công+hồi, thiết), đọc là **côi**. Chữ đồng âm là 傀 (nhưng

trong tiếng Hán Việt, chữ 傀 lại đọc là khôì, không đồng âm với chữ 瑰).

- **Ráp vần:** lấy âm khởi đầu của chữ công với vận của chữ hòi, rồi đọc nối liền lại, ta có vần côi.

- **Tìm thanh:** Bực âm của chữ công (=thanh-ngang), nên ta chọn bực âm ở hàng có thanh ngang. Loại thanh của chữ hòi (=thinh-bình), nên ta chọn loại thanh ở cột có thanh bình. Giao của bực âm và loại thanh là “thanh bình thanh”: thanh ngang (không dấu), nên chữ 瑰 đọc là côi, không đọc còi.

**2.3.2.** Theo Từ Hải Từ Điển, phiên thiết của 瑰 là 姑隈切 (cô+ôi, thiết), đọc là côi. Chữ đồng âm là 傀 (nhưng trong tiếng Hán Việt, chữ 傀 lại đọc là khôì, không đồng âm với chữ 瑰).

- **Ráp vần:** lấy âm khởi đầu của chữ cô với vận của chữ ôi, rồi đọc nối liền lại, ta có vần côi.

- **Tìm thanh:** Bực âm của chữ công (=thanh-ngang), nên ta chọn bực âm ở hàng có thanh ngang. Loại thanh của chữ hòi (=thinh-bình), nên ta chọn loại thanh ở cột có thanh bình. Giao của bực âm và loại thanh là “thanh bình thanh”: thanh ngang (không dấu), nên chữ 瑰 đọc là côi.

### 3. Nghĩa của môi 玫, côi 瑰

**Môi 玫** nghĩa là (*dt.*) (1) Một thứ ngọc màu đỏ. (2) Cây hoa hồng, hoa hồng. **Côi 瑰** nghĩa là (*dt.*) (1) Một thứ đá đẹp kém ngọc. (2) Một thứ ngọc đỏ. (*tt.*) (3) Quý lạ: Côi kỳ, côi vĩ (quý báu lạ lùng). **Môi côi** nghĩa là (*dt.*) (1) Hoa hồng. (2) Một thứ ngọc đỏ. Trường hợp dùng để dịch chữ rosarium, môi côi nghĩa là hoa hồng. Ngày nay người Hoa chỉ biết môi côi là hoa hồng, mà không nghĩ tới là ngọc đỏ nữa.



#### 4. Nhận xét và kết luận.

Chữ 玫 đọc là môi, nhưng có người đọc thành: mai, mân, vãn. Đọc thành mai vì trong Khang Hy Tự Điển và Từ Hải Từ Điển, cả hai đều có đề chữ 枚(mai) để người Hoa đọc được chữ 玫 (môi). Vì tuyệt đại đa số người Hoa sau này không biết cách phiên thiết, nên rất cần lấy một chữ đồng âm ghi để đọc, âm này chưa chắc đúng âm Hán Việt. Đối với người Việt thì áp dụng được, chỉ cần biết cách phiên thiết nổi vãn là cho ra âm. Trong tiếng Hoa chữ 玫 (môi) và 枚(mai) đồng âm, thì tạm chấp nhận được. Còn đọc mân, vãn, vãn đều do đọc nhầm chữ 玫 với chữ 玫.

Chữ 瑰 đọc là côì, nhưng có người đọc thành khôì vì trong Khang Hy Tự Điển và Từ Hải Từ Điển, cả hai đều ghi âm như chữ 傀 (khôi). Trong tiếng Hoa 瑰 (côì) và 傀 (khôi) đồng âm, nên có sự nhầm lẫn đối với người Việt. Từ đó mà cách đọc “mân côì” đã trở nên phổ biến và quen thuộc, vì vậy có thể coi đây là một điển tiến riêng của tiếng Việt.

Tiếng Việt chịu ảnh hưởng của tiếng Hoa rất nhiều, cho nên tìm được âm chuẩn cho tiếng Việt không đơn giản, nhất là Việt Nam chưa có hàn lâm viện. Theo chúng tôi, căn cứ trên nguyên tắc phiên thiết, cách đọc 玫瑰 là môi côì mới đúng.

---